

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
“Về việc hủy kết hôn trái pháp luật”

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần giải quyết việc dân sự sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông **Nguyễn Việt Tuấn**

Thư ký phiên họp: Ông **Nguyễn Tiến Đạt** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội tham gia phiên họp: Bà **Trần Thị Ánh Tuyết**- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 05 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 161/2023/TLST - VHNGĐ ngày 04 tháng 05 năm 2023 về việc “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật” theo Quyết định mở phiên họp số 03/2023/QĐ-TA ngày 22/05/2023 gồm những người tham gia tố tụng sau:

Người yêu cầu: Ông **Trần Văn P**; sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Vũ Thị Y1**; sinh năm 1955

Địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội

- Ủy ban nhân dân xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn K** - Chức vụ: Chủ tịch UBND

Địa chỉ liên hệ: Ủy ban nhân dân xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội

(Ông P, Bà Y1 có mặt tại phiên họp, ông K có đơn xin vắng mặt tại phiên họp)

NỘI DUNG VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH:

Ông Trần Văn P là người yêu cầu trình bày:

** Về quan hệ hôn nhân:*

Ông là Trần Văn P sinh ngày 05/04/1955; Nơi thường trú: Thôn L, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội theo Đăng ký khai sinh số 13/2013 ngày 22/01/2013 (đăng ký lại) tại UBND xã Y và Căn cước công dân số 001055004194 do Cục CSQLHCVTTXH cấp ngày 14/05/2021.

Vợ ông là Bà Vũ Thị Y1, sinh ngày 01/01/1955; Nơi thường trú: Thôn L, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội theo Đăng ký khai sinh số 140/2020 ngày 16/06/2020 (đăng ký lại) tại UBND xã Y và Căn cước công dân số 001155018431 do Cục CSQLHCVTTXH cấp ngày 15/04/2021.

Ông P và Bà Vũ Thị Y1 có thông tin như trên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y ngày 13/11/1973, số đăng ký: 68/1973 theo thông tin từ sổ đăng ký kết hôn và trích lục kết hôn số 784/TLKH-BS ngày 07/12/2022 (ông đã bị thất lạc Giấy chứng nhận kết hôn bản chính). Trong sổ đăng ký kết hôn và trích lục kết hôn số 784/TLKH-BS ngày 07/12/2022 có ghi thông tin về tuổi của Ông Trần Văn P tại thời điểm đăng ký kết hôn năm 1973 là 20 tuổi, việc ghi như vậy là không đúng với tuổi thực tế của ông. Tại thời điểm đăng ký kết hôn năm 1973, tuổi thực tế của ông là 18 tuổi, chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật. Do để được kết hôn với Bà Y1 nên tại thời điểm làm thủ tục kê khai đăng ký kết hôn năm 1973, ông đã khai sai thông tin về tuổi của ông. Vì vậy UBND xã Y đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho ông và Bà Y1 khi thực tế ông chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn. Ông xác định việc ông và Bà Vũ Thị Y1 kết hôn khi ông chưa đủ tuổi kết hôn là vi phạm pháp luật.

** Yêu cầu Tòa án:*

Nay gia đình ông cần làm các thủ tục hành chính nên ông yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa Ông Trần Văn P và Bà Vũ Thị Y1 tại UBND xã Y ngày 13/11/1973, số đăng ký kết hôn: 68/1973.

Yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa Ông Trần Văn P và Bà Vũ Thị Y1 tại thời điểm ông đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị Y1 trình bày:

Bà Y1 nhất trí với lời trình bày của Ông Trần Văn P đã trình bày ở trên và đề nghị Tòa án Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà và Ông Trần Văn P tại UBND xã Y ngày 13/11/1973, số đăng ký kết hôn: 68/1973.

Yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà và Ông Trần Văn P tại thời điểm Ông P đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã Y do ông Nguyễn Văn K - Chức vụ: Chủ tịch UBND là đại diện trình bày:

Ông Trần Văn P, sinh ngày 05/04/1955; Nơi thường trú: Thôn L, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội theo Đăng ký khai sinh số 13/2013 ngày 22/01/2013 (đăng ký lại) tại UBND xã Y và Căn cước công dân số 001055004194 do Cục CSQLHCVTTXH ngày 14/05/2021.

Bà Vũ Thị Y1, sinh ngày 01/01/1955; Nơi thường trú: Thôn L, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội theo Đăng ký khai sinh số 140/2020 ngày 16/06/2020 (đăng ký lại) tại UBND xã Y và Căn cước công dân số 001155018431 do Cục CSQLHCVTTXH ngày 15/04/2021.

Theo thông tin từ sổ đăng ký kết hôn, Ông Trần Văn P kết hôn với Bà Vũ Thị Y1 tại UBND xã Y ngày 13/11/1973, số đăng ký: 68/1973. Do tại thời điểm Ông P và Bà Y1 làm thủ tục kê khai đăng ký kết hôn năm 1973, Ông P khai sai thông tin về tuổi của Ông P (Ông P khai đã đủ 20 tuổi) vì vậy UBND xã Y đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho Ông P và Bà Y1 nhưng thực tế Ông P chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn.

UBND xã Y xác nhận Ông Trần Văn P, sinh ngày 05/04/1955; Nơi thường trú: Thôn L, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội có Đăng ký khai sinh số 13/2013 ngày 22/01/2013 (đăng ký lại) tại UBND xã Y và Căn cước công dân số 001055004194 do Cục CSQLHCVTTXH ngày 14/05/2021 và Ông Trần Văn P là chồng của Bà Vũ Thị Y1 theo đăng ký kết hôn số 68/1973 ngày 13/11/1973 tại UBND xã Y là cùng một người.

Nay Ông Trần Văn P yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G hủy kết hôn trái pháp luật giữa Ông Trần Văn P và Bà Vũ Thị Y1, UBND xã Y đề nghị Tòa án nhân dân huyện G giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên họp phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý, tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng và tại phiên họp, đương sự và Thư ký Tòa án, Thẩm phán đã tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ Khoản 6, Điều 3, Điều 8, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 5, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 2,3,4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016,; Điều 29, 35, 39, 362, 365 và Điều 366 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị:

- Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa Ông Trần Văn P và Bà Vũ Thị Y1.

- Công nhận quan hệ vợ chồng giữa Ông Trần Văn P và Bà Vũ Thị Y1 từ thời điểm từ ngày 05/04/1975.

- Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Người yêu cầu Ông Trần Văn P không phải chịu lệ phí giải quyết việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của đương sự và vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên họp, Tòa án Tòa án nhân dân huyện G, thành Hà Nội nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Văn P và Bà Vũ Thị Y1 đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 13/11/1973, số đăng ký: 68/1973. Ông P và Bà Y1 có đơn yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa Ông P, Bà Y1. Căn cứ khoản 1 Điều 29; điểm b, khoản 2 Điều 35 và điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì việc Ông P, Bà Y1 yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng để các đương sự tham gia phiên họp. UBND xã Y là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt tại phiên họp. Căn cứ khoản 2 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục mở phiên họp theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

Ông Trần Văn P và Bà Vũ Thị Y1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y ngày 13/11/1973, số đăng ký: 68/1973 theo thông tin từ sổ đăng ký kết hôn và trích lục kết hôn số 784/TLKH-BS ngày 07/12/2022 (ông đã bị thất lạc Giấy chứng nhận kết hôn bản chính). Trong sổ đăng ký kết hôn và trích lục kết hôn số 784/TLKH-BS ngày 07/12/2022 có ghi thông tin về tuổi của Ông Trần Văn P tại thời điểm đăng ký kết hôn năm 1973 là 20 tuổi là không đúng với tuổi thực tế của ông. Tại thời điểm đăng ký kết hôn năm 1973, tuổi thực tế của ông là 18 tuổi (theo Đăng ký khai sinh số 13/2013 ngày 22/01/2013 (đăng ký lại) tại UBND xã Y và Căn cước công dân số 001055004194 do Cục CSQHCVTTXH ngày 14/05/2021), chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959. Do để được kết hôn với Bà Y1 nên tại thời điểm làm thủ tục kê khai đăng ký kết hôn năm 1973, ông đã khai sai thông tin về tuổi của ông. Vì vậy UBND xã Y đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho ông và Bà Y1 khi thực tế ông chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn. Ông xác định việc ông và Bà Vũ Thị Y1 kết hôn khi ông chưa đủ

tuổi kết hôn là vi phạm về điều kiện kết hôn được quy định tại Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959.

Ngoài ra, quá trình giải quyết UBND xã Y xác nhận Ông Trần Văn P, sinh ngày 05/04/1955; Nơi thường trú: Thôn L, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội có Đăng ký khai sinh số 13/2013 ngày 22/01/2013 (đăng ký lại) tại UBND xã Y và Căn cước công dân số 001055004194 do Cục CSQLHCVTTXH ngày 14/05/2021 và Ông Trần Văn P là chồng của Bà Vũ Thị Y1 theo đăng ký kết hôn số 68/1973 ngày 13/11/1973 tại UBND xã Y là cùng một người.

Như vậy, tại thời điểm năm 1973 khi đăng ký kết hôn Ông P mới được 18 tuổi 7 tháng 08 ngày là vi phạm điều kiện kết hôn về độ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959: “Con gái từ 18 tuổi trở lên, con trai từ 20 tuổi trở lên mới được kết hôn.”.

Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của Ông Trần Văn P hủy kết hôn trái pháp luật giữa Ông Trần Văn P và Bà Vũ Thị Y1.

Đối với yêu cầu của Ông P và Bà Y1 đề nghị công nhận quan hệ hôn nhân giữa Ông P, Bà Y1 tại thời điểm Ông P đủ điều kiện kết hôn. Xét thấy: Bà Vũ Thị Y1, Ông Trần Văn P hiện đang sống chung hòa thuận hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì và Bà Y1, Ông P đều đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của Bà Y1 và Ông P. Căn cứ khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2014: “Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này” và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 cần công nhận quan hệ hôn nhân giữa Bà Vũ Thị Y1, Ông Trần Văn P từ ngày 05/04/1975 khi Ông Trần Văn P đủ tuổi đăng ký kết hôn.

[3]. *Về lệ phí việc dân sự:*

Căn cứ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án thì Ông Trần Văn P không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 149; Điều 367; Điều 370, Điều 371; Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 5,9 Luật hôn nhân gia đình

năm 1986; Điều 8, Khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTCVKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn yêu cầu của Ông Trần Văn P về hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa Ông Trần Văn P và Bà Vũ Thị Y1 tại Ủy ban nhân dân xã Y ngày 13/11/1973, số đăng ký: 68/1973.

1.1. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa Ông Trần Văn P và Bà Vũ Thị Y1 kể từ ngày 05/04/1975.

1.2. Ông Trần Văn P, Bà Vũ Thị Y1 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc ghi chú vào Sổ hộ tịch theo Luật hộ tịch.

2. Lệ phí giải quyết việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Trần Văn P không phải chịu lệ phí sơ thẩm. Ông Trần Văn P được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm nên nay không phải xem xét, giải quyết.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Ông Trần Văn P và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Vũ Thị Y1 và Ủy ban nhân dân xã Y có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc hôn nhân và gia đình trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân huyện G có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- TANDTP Hà Nội
- VKSNDTP Hà Nội
- VKSND huyện G;
- Chi Cục THADS huyện G;
- UBND xã Y, huyện G;
- Dương sự;
- Lưu HS;

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Viết Tuấn

